

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số *1102* /QĐ-ĐHKH, ngày *03* tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Quản lý kinh tế

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Economic Management

Ngành đào tạo: Khoa học quản lý **Mã ngành:** 7340401

Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Khoa học quản lý

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo *Cử nhân Quản lý kinh tế* nhằm đào tạo người học có nền tảng tri thức toàn diện, tư duy phản biện, năng lực phân tích và hoạch định chính sách kinh tế – xã hội, khả năng vận dụng kiến thức liên ngành vào công tác quản lý và điều hành kinh tế trong khu vực công và tư. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc hiệu quả trong môi trường năng động, đổi mới sáng tạo, có khả năng thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững quốc gia và địa phương.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

PO1: Giúp người học hiểu biết vững vàng các nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận quản lý, pháp luật, xã hội học, tâm lý học, và các môn khoa học xã hội khác.

PO2: Người học nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về khoa học quản lý; kinh tế học đại cương, quản lý nhà nước về kinh tế, hành chính công, chính sách công,

phát triển vùng, kinh tế số, kinh tế công cộng; Các khía cạnh kinh tế - quản lý như: quản lý dự án đầu tư công, quản lý chuỗi cung ứng, quản trị kinh doanh, phân tích chính sách, quản lý kinh tế doanh nghiệp, kinh tế hộ gia đình, quản lý dữ liệu và truyền thông marketing cho sản phẩm địa phương.

PO3: Giúp người học hiểu biết về xu hướng phát triển mới như: chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, kinh tế tuần hoàn, sinh kế bền vững, phục vụ phát triển kinh tế xã hội toàn diện.

2.2.2. Kỹ năng

PO4: Người học được rèn các kỹ năng phân tích và đánh giá chính sách, chương trình, dự án kinh tế, kinh tế - xã hội trên cơ sở vận dụng các công cụ kinh tế học, công cụ khoa học quản lý, khoa học liên ngành và dữ liệu thực tiễn một cách hệ thống và khoa học.

PO5: Người học được rèn luyện các kỹ năng hoạch định, tổ chức, giám sát hoạt động quản lý kinh tế ở nhiều cấp độ (quốc gia, vùng miền, tỉnh/thành phố, phường/xã, các đơn vị/doanh nghiệp); biết ứng dụng công nghệ số và khoa học dữ liệu trong quản lý, điều hành; phát triển tư duy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc biến động trong kỷ nguyên số.

2.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO6: Người học hình thành phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, ý thức công dân và tinh thần phục vụ; có trách nhiệm với công việc, ra quyết định phù hợp, hiệu quả, khả thi; trung thực, khách quan, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức trong quản lý kinh tế.

PO7: Người học có năng lực tự học, phát triển bản thân, thích ứng với chuyển đổi số và toàn cầu hóa; có tư duy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, năng lực phản biện và chủ động tham gia vào hoạch định, thực thi chính sách kinh tế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp độ quản lý khác nhau.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm cụ thể như sau:

3.1. Vị trí việc làm trong khu vực công (cơ quan nhà nước)

- Chuyên viên quản lý nhà nước về kinh tế tại Phòng Kinh tế/Kế hoạch – UBND cấp xã, huyện, tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & PTNT,...

- Cán bộ hoạch định và phân tích chính sách công tại các cơ quan nghiên cứu chiến lược, cơ quan lập pháp hoặc tham mưu cho các bộ, ngành trung ương.

- Cán bộ quản lý chương trình, dự án đầu tư công: Ban quản lý dự án của địa phương hoặc cơ quan nhà nước.

- Cán bộ quản lý phát triển kinh tế vùng, địa phương, vùng dân tộc thiểu số: Cơ quan dân tộc, ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới,...

3.2. Vị trí việc làm trong khu vực tư (doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận)

- Nhân viên, chuyên viên hoặc quản lý kinh tế trong doanh nghiệp: Phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, phòng đầu tư, phòng nhân sự, phòng tài chính – kế toán,...

- Chuyên viên quản lý chuỗi cung ứng, thương mại điện tử, kinh doanh số: Làm việc tại doanh nghiệp logistics, thương mại điện tử, startup công nghệ,...

- Chuyên viên truyền thông – marketing cho sản phẩm địa phương hoặc doanh nghiệp: Đặc biệt trong lĩnh vực OCOP, phát triển thương hiệu vùng,...

- Tư vấn viên hoặc điều phối viên phát triển sinh kế, phát triển cộng đồng: Các tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức phát triển (UNDP, GIZ, JICA...), doanh nghiệp xã hội.

3.3. Vị trí việc làm trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy và khởi nghiệp

- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường đại học, viện nghiên cứu về: Kinh tế công, quản lý công, phát triển bền vững, chuyển đổi số,...

- Khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực: Quản trị kinh doanh số, thương mại điện tử, tư vấn chiến lược cho địa phương, phát triển sản phẩm OCOP,...

- Cố vấn hoặc cộng tác viên các dự án phát triển kinh tế vùng, sinh kế cộng đồng, chuyển đổi số.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật, xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoạt động quản lý kinh tế	3
PLO2	Hiểu và phân tích cơ sở lý luận về khoa học quản lý, hành chính học, chính sách công và tổ chức nhà nước	3
PLO3	Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào phân tích, hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế	3

PLO4	Nhận diện và đánh giá các xu thế đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, khởi nghiệp và các mô hình phát triển kinh tế mới	3
PLO5	Nắm vững kỹ năng nghiên cứu trong khoa học quản lý để phục vụ phân tích chính sách và phát triển	3
2.	Kỹ năng	
PLO6	Kỹ năng phân tích, đánh giá và phản biện chính sách, dự án đầu tư công, chương trình phát triển kinh tế	3
PLO7	Sử dụng công nghệ số và công cụ quản trị dữ liệu trong quản lý, đánh giá chính sách	3
PLO8	Giao tiếp, trình bày, làm việc nhóm, tổ chức sự kiện và truyền thông trong bối cảnh đa ngành, đa văn hóa	3
PLO9	Hoạch định và triển khai chương trình phát triển kinh tế cấp địa phương, cộng đồng và doanh nghiệp	3
PLO10	Thực hiện công việc thực tiễn chuyên ngành như đánh giá chính sách, xây dựng mô hình phát triển, ứng dụng thương mại điện tử	3
3.	Tự chủ và trách nhiệm	
PLO11	Thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ pháp luật trong hoạt động quản lý	3
PLO12	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng	3
PLO13	Chủ động đề xuất và giải quyết vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế địa phương, cộng đồng, doanh nghiệp	3
PLO14	Tham gia hiệu quả vào đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và cải tiến trong khu vực công và tư	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.

$2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực hóa dược và dược liệu học.
$5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình; đề xuất công thức, liệu trình hoặc sản phẩm mới từ dược liệu.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (11 học phần)	28 (22,4%)	28	0
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	97 (77,6%)		
Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (28 học phần)	37 (29,6%)	8	20
Kiến thức chuyên ngành (16 học phần)	27 (21,6%)	6	10
Kiến thức quản trị đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số (5 học phần)	15 (12%)	15	0
Kiến thức thực tế, thực tập tốt nghiệp (3 học phần)	11 (8,8%)	11	0
Khóa luận TN hoặc HP thay thế (2 học phần)	7 (5,6%)	7	0
Tổng	125 (100%)		



7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		28		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.4	JFG121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.5	GEP231	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
1.1.6	HKM121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.7	LIW121	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)			
1.1.8	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.1.9	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.1.10	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.1.11	CHI141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.1.12	CHI132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHI141
1.1.13	CHI133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHI132
1.1.14	KOR141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.1.15	KOR132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	KOR141
1.1.16	KOR133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	KOR132
1.1.17	ITI131	Tin học đại cương	3	30/0/30/120	
	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			



STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		97		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		37		
2.1.1.	Khối kiến thức nhóm ngành		15		
Bắt buộc			9		
2.1.1.1	RMM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45/0/0/90	
2.1.1.2	OGS231	Tổ chức học	3	45/0/0/90	
2.1.1.3	LOG231	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
Tự chọn (Chọn 2/8 học phần)			6/24		
2.1.1.4	COS231	Kỹ năng giao tiếp	3	45/0/0/90	
2.1.1.5	COK231	Kỹ năng truyền thông	3	45/0/0/90	
2.1.1.6	GES231	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.1.7	STY231	Lý thuyết hệ thống	3	45/0/0/90	
2.1.1.8	SOS231	Thống kê xã hội học	3	45/0/0/90	
2.1.1.9	VCF231	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.1.10	SPL231	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/0/90	
2.1.1.11	LAP231	Tâm lý học lao động	3	45/0/0/90	
2.1.2.	Khối kiến thức cơ sở ngành		22		
Bắt buộc			16		
2.1.2.1	GMS231	Khoa học quản lý đại cương	4	60/0/0/120	
2.1.2.2	ECO231	Kinh tế vi mô	3	45/0/0/90	
2.1.2.3	ECO232	Kinh tế vĩ mô	3	45/0/0/90	
2.1.2.4	HRM231	Quản lý nguồn nhân lực	3	45/0/0/90	GMS231

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.2.5	PAD231	Hành chính học đại cương	3	45/0/0/90	
Tự chọn (Chọn 2/11 học phần)			6/33		
2.1.2.6	HMI231	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	45/0/0/90	GMS231
2.1.2.7	PUP231	Chính sách công	3	45/0/0/90	GMS231
2.1.2.8	HIS231	Lịch sử kinh tế Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.2.9	WEH231	Lịch sử kinh tế thế giới	3	45/0/0/90	
2.1.2.10	ADL231	Luật hành chính	3	45/0/0/90	LIW121
2.1.2.11	ECD231	Kinh tế và phát triển	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.1.2.12	BAD231	Quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
2.1.2.13	BES231	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	45/0/0/90	
2.1.2.14	SCM 231	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	3	45/0/0/90	
2.1.2.15	MEC231	Kinh tế thị trường	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.1.2.15	ECO233	Kinh tế lượng	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.	Khởi kiến thức chuyên ngành		27		
Bắt buộc			18		
2.2.1	PAE231	Phân tích và đánh giá chính sách công	3	45/0/0/90	PUP331
2.2.2	PIM231	Quản lý dự án đầu tư công	3	45/0/0/90	
2.2.3	SME231	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.4	CEL231	Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương	3	45/0/0/90	
2.2.5	RED231	Phát triển kinh tế vùng và địa phương	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.6	Ngoại ngữ chuyên ngành (chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)		3/9		
2.2.6.1	ENG331	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	ENG133
2.2.6.2	CHI331	Tiếng Trung chuyên ngành	3	45/0/0/90	CHI133
2.2.6.3	KOR331	Tiếng Hàn chuyên ngành	3	45/0/0/90	KOR133
Tự chọn (Chọn 3/10 học phần)			9/30		
2.2.6	SMT231	Quản lý nhà nước về thương mại	3	45/0/0/90	PAD231
2.2.7	HEC231	Quản lý kinh tế hộ gia đình và kinh tế cộng đồng	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.8	IEI231	Kinh tế quốc tế và hội nhập	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.9	ECM231	Thương mại điện tử	3	45/0/0/90	
2.2.10	PFB231	Tài chính công và ngân sách địa phương	3	45/0/0/90	
2.2.11	PEC231	Kinh tế công cộng	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.12	DEM231	Quản lý kinh tế số	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.13	EEM231	Quản lý kinh tế doanh nghiệp	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
2.2.14	SLD231	Phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.15	ECL231	Luật kinh tế	3	45/0/0/90	LIW121
2.3	Khối kiến thức quản trị đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số		15		
2.3.1	SUM231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
2.3.2	TED331	Ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế	3	45/0/0/90	
2.3.3	IRD331	Chính sách đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế vùng	3	45/0/0/90	SUM231
2.3.4	PDG331	Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ chức	3	45/0/0/90	
2.3.5	MLP331	Marketing và truyền thông cho sản phẩm địa phương	3	45/0/0/90	COK231
2.4	Khối kiến thức nghiệp vụ, thực tế, thực tập và tốt nghiệp		11		
2.4.1	PRP431	Thực tế chuyên môn 1 (Tham quan, khảo sát cơ quan, doanh nghiệp; phỏng vấn, thu thập thông tin thực tế; rèn kỹ năng quan sát, ghi chép, làm việc nhóm; viết và trình bày báo cáo thực tế; từ đó hiểu hoạt động quản lý kinh tế và định hướng nghề nghiệp phù hợp)	3	0/0/90/90	
2.4.2	PRP432	Thực tế chuyên môn 2 (Tìm hiểu thực tiễn quản lý kinh tế, chính sách công, dự án đầu tư, thương mại điện tử; thu thập, phân tích số liệu; rèn kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện; viết và trình bày báo cáo thực tế chuyên sâu gắn với chuyên ngành)	3	0/0/90/90	PRP431



STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.4.3	GRE451	Thực tập tốt nghiệp (Sinh viên thực tập tại cơ quan, tổ chức phù hợp ngành học để quan sát, hỗ trợ công việc chuyên môn, thu thập dữ liệu, rèn kỹ năng nghề nghiệp và viết báo cáo, làm cơ sở cho khóa luận hoặc học phần thay thế tốt nghiệp)	5	0/0/150/150	PRP431 PRP432
2.5	Khóa luận TN hoặc HP thay thế		7		
2.5.1	SPA571	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	PRP431 PRP432 GRE451
2.5.2		Học phần thay thế tốt nghiệp	7		
2.5.2.1	DTB541	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp)	4	60/0/120	TED331
2.5.2.2	WPD531	Chuyên đề (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)	3	45/0/0/90	HRM231
Tổng cộng			125		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	GMS231	Khoa học quản lý đại cương	4	60/0/0/120	
2	GEP231	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
3	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
4	ITI131	Tin học đại cương	3	30/0/30/120	
5	LIW121	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
6	PHE131	Giáo dục thể chất 1			

		<i>Tự chọn (1/4)</i>	3/12		
7	COS231	Kỹ năng giao tiếp*	3	45/0/0/90	
8	SOS231	Thống kê xã hội học	3	45/0/0/90	
9	LAP231	Tâm lý học lao động	3	45/0/0/90	
10	VCF231	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	RMM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45/0/0/90	
4	ECO231	Kinh tế vĩ mô	3	45/0/0/90	
5	PRP431	Thực tế chuyên môn 1	3	0/0/90/90	
6	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
		<i>Tự chọn (1/4)</i>	3/12		
7	COK231	Kỹ năng truyền thông *	3	45/0/0/90	
8	GES231	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
9	STY231	Lý thuyết hệ thống	3	45/0/0/90	
10	SPL231	Môi trường và phát triển bền vững	3	45/0/0/90	
		TỔNG	18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	EIM121
2	LOG231	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
4	OGS231	Tổ chức học	3	45/0/0/90	
5	ECO232	Kinh tế vi mô	3	45/0/0/90	

6	PAD231	Hành chính học đại cương	3	45/0/0/90	PAD231
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
		<i>Tự chọn (1/5)</i>	3/15		
8	PUP331	Chính sách công	3	45/0/0/90	GMS231
9	HMI231	Lịch sử tư tưởng quản lý	3	45/0/0/90	GMS231
10	ADL231	Luật hành chính	3	45/0/0/90	LIW121
11	ECD231	Kinh tế và phát triển	3	45/0/0/90	ECO231
12	HIS231	Lịch sử kinh tế Việt Nam	3	45/0/0/90	
		TỔNG	20		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	MLT131
2	ENG331	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	ENG133
3	HRM231	Quản lý nguồn nhân lực	3	45/0/0/90	GMS231
4	SUM231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/0/90	SUM231
5	MLP331	Marketing và truyền thông cho sản phẩm địa phương	3	45/0/0/90	COK23
6	PRP432	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	PRP431
		<i>Tự chọn (1/6)</i>	3/18		
7	ECO233	Kinh tế lượng	3	45/0/0/90	
8	MEC231	Kinh tế thị trường	3	45/0/0/90	ECO231 ECO232
9	BAD231	Quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
10	BES231	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	45/0/0/90	
11	SCM 231	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	3	45/0/0/90	
12	WEH231	Lịch sử kinh tế thế giới	3	45/0/0/90	WEH231
		TỔNG	20		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	MLT131
2	PDG331	Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ chức	3	45/0/0/90	
3	SME231	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	45/0/0/90	ECO231
4	PAE231	Phân tích và đánh giá chính sách công	3	45/0/0/90	PUP331
5	IRD331	Chính sách đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế vùng	3	45/0/0/90	SUM231
		Tự chọn (2/5)	6/15		
6	SMT231	Quản lý nhà nước về thương mại	3	45/0/0/90	PAD231
7	HEC231	Quản lý kinh tế hộ gia đình và kinh tế cộng đồng	3	45/0/0/90	ECO231
8	IEI231	Kinh tế quốc tế và hội nhập	3	45/0/0/90	ECO231
9	ECM231	Thương mại điện tử	3	45/0/0/90	
11	ECL231	Luật kinh tế	3	45/0/0/90	LIW121
		TỔNG	20		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
	JFG121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	MLT131
1	PIM231	Quản lý dự án đầu tư công	3	45/0/0/90	
2	CEL231	Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương	3	45/0/0/90	ECO231
3	TED331	Ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế	3	45/0/0/90	

4	RED231	Phát triển kinh tế vùng và địa phương	3	45/0/0/90	ECO231
		<i>Tự chọn (1/5)</i>	3/15		
5	PFB231	Tài chính công và ngân sách địa phương	3	45/0/0/90	
6	PEC231	Kinh tế công cộng	3	45/0/0/90	ECO231
7	DEM231	Quản lý kinh tế số	3	45/0/0/90	ECO231
8	EEM231	Quản lý kinh tế doanh nghiệp	3	45/0/0/90	ECO231
9	SLD231	Phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số	3	45/0/0/90	ECO231
		TỔNG	17		

Học kỳ 7

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/180/180	PRP431 PRP432 GRE451
2	GRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PRP431 PRP432
Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế			7		
3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
3.1	DTB541	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp)	4	60/0/120	TED331
3.2	WPD531	Chuyên đề (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)	3	45/0/0/90	HRM231
Tổng số tín chỉ			12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức độ tương thích CTĐT và các học phần trong CTĐT													
	1					2					3			
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14
Triết học Mác-Lênin	2										2	2		
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2										2	2		
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										2	2		
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2									2	2		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2									2	2		
Pháp luật đại cương	2			2							2	2		
Ngoại ngữ 1								3			3	3		
Ngoại ngữ 2								3			3	3		
Ngoại ngữ 3								3			3	3		
Tin học đại cương					2		2				2	2		
Phương pháp nghiên cứu khoa học					3		3	3				3		
Tổ chức học		3						3					3	
Logic học đại cương						3					2	2		
Kỹ năng giao tiếp								3			3	3		
Kỹ năng truyền thông								3			3	3		
Tâm lý học đại cương	2							2						2
Xã hội học đại cương	2										2	2		2
Lý thuyết hệ thống				3		3				3				3
Thống kê xã hội học	2				3				3				2	

Cơ sở văn hoá Việt Nam														
Môi trường phát triển bền vững	2			2							2	2		
Tâm lý học lao động	2							2			2			2
Khoa học quản lý đại cương		3	3	3		3				3			3	
Kinh tế vĩ mô	2	2							2		2			2
Kinh tế vi mô	2	2							2		2			2
Quản lý nguồn nhân lực	3	3						3	3					3
Hành chính học đại cương	3	3											3	
Lịch sử tư tưởng quản lý		3				3							3	
Chính sách công		3				3								
Lịch sử kinh tế Việt Nam	2						2							2
Lịch sử kinh tế thế giới	2						2							2
Luật kinh tế	3					3					3		3	
Luật hành chính	2	2									3			
Kinh tế và phát triển		3				3								3
Quản trị kinh doanh		3							3				3	
Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp		3											3	3
Quản trị logistics và chuỗi cung ứng				3		3				3	3		3	3
Kinh tế thị trường				3				3		3			3	3
Kinh tế lượng			3							3			3	
Phân tích và đánh giá chính sách công					3	3								
Quản lý dự án đầu tư công			3			3	3					3	3	

Quản lý nhà nước về kinh tế	3		3			3	3					3	3	
Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương			3			3	3					3		3
Phát triển kinh tế vùng và địa phương			3			3	3					3	3	
Ngoại ngữ chuyên ngành								3			3	3		
Quản lý nhà nước về thương mại	3		3			3	3					3	3	
Quản lý kinh tế hộ gia đình và kinh tế cộng đồng			3			3	3					3	3	
Kinh tế quốc tế và hội nhập			3			3	3					3	3	
Thương mại điện tử			3			3	3					3		3
Tài chính công và ngân sách địa phương			3			3	3					3	3	
Kinh tế công cộng		3	3			3						3	3	3
Quản lý kinh tế số				3										
Quản lý kinh tế doanh nghiệp									3					
Phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số									3				3	
Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp				3							3	3		3
Ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế				3			3				3	3		3
Chính sách đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế vùng		3		3				3					3	3
Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ chức			3				3				3			3
Marketing và truyền thông cho sản phẩm địa phương			3				3	3				3		3
Thực tế chuyên môn 1	3			3	3		3	3		3			3	3

Thực tế chuyên môn 2	3			3	3		3	3		3			3	3
Thực tập tốt nghiệp			3	3	3	3				3		3	3	3
Khoá luận tốt nghiệp				3		3	3	3	3	3	3	3	3	3
Chuyên đề 1 (<i>Chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp</i>)					3	3	3	3						3
Chuyên đề (<i>Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp</i>)			3			3	3			3		3	3	3

Ghi chú: * (0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2 = Đóng góp mức trung bình; 3 = Đóng góp mức cao)

10. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

10.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

10.1.1. MLT131. Triết học Mác – Lênin

Cung cấp cho người học về thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tự nhiên, xã hội và con người. Những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

10.1.2. EIM121. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất của chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu ba học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

10.1.3. GEP231. Tâm lý học đại cương

Trang bị cho người học các vấn đề khái quát về tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành, phát triển tâm lý – ý thức; hoạt động nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, ý chí, nhân cách và các thuộc tính nhân cách.

10.1.4. JFG121. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm những tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

10.1.5. HCM121. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp người học hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

10.1.6. JFG121. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử; quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm



vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

10.1.7. LIW121. Pháp luật đại cương

Cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

10.1.8. ENG141. Tiếng Anh 1

Học phần cung cấp cho người học kiến thức hướng trọng tâm vào củng cố ngữ pháp, vào phân tích câu chữ và viết các bài luận, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

10.1.9. ENG131. Tiếng Anh 2

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng rèn nghe, luyện phát âm, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

10.1.10. ENG133. Tiếng Anh 3

Rèn luyện cho người học kỹ năng phản xạ trong giao tiếp, có thể nói chuyện, trao đổi về các chủ đề thông thường trong đời sống cũng như một số chủ đề mang tính học thuật.

10.1.11. ITI131. Tin học đại cương

Trang bị cho SV các kiến thức về tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản như phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản; Người học có kỹ năng cần thiết để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh, đồng thời sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn bằng ứng dụng Microsoft Word; Biết, hiểu và sử dụng thành thạo công cụ Microsoft Excel để tính toán, thống kê, phân tích... Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả với phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint. Từ đó, có thể sử dụng các tính năng cơ bản phần mềm này để tạo ra các bài trình chiếu, báo cáo cuốn hút và chuyên nghiệp Biết được mạng máy tính và Internet là gì? Hiểu rõ tầm quan trọng của Internet trong việc học tập và cuộc sống hàng ngày, giúp người học sử dụng Internet an toàn và hiệu quả hơn.

10.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

10.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành

** Khối kiến thức nhóm ngành*

- Bắt buộc

10.2.1.1. RMM231. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về quy trình nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần gồm: xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng câu hỏi, mục tiêu, giả thuyết, thiết kế phương pháp, thu thập và xử lý dữ liệu. Học phần giúp người học biết cách tổng quan tài liệu, lựa chọn công cụ nghiên cứu phù hợp và trình bày kết quả một cách khoa học, từ đó vận dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế trên cơ sở nghiên cứu có căn cứ.

10.2.1.2. OGS231. Tổ chức học

Môn học giới thiệu khái niệm về tổ chức; các phương pháp phân tích tổ chức; tổ chức một cơ cấu các chức năng vận hành theo mục tiêu; các nhu cầu của tổ chức; mối quan hệ giữa tổ chức và môi trường; thiết kế tổ chức; mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và tổ chức; phân tích lợi ích trong tổ chức; phân tích khía cạnh xung đột và quyền lực trong tổ chức.

10.2.1.3. LOG231. Logic học đại cương

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của lôgic hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh. Từ hệ thống cơ sở lý thuyết được trang bị, học phần này sẽ trang bị cho người học kỹ năng sử dụng câu, từ chính xác, hợp lôgic, đặc biệt rèn luyện khả năng tư duy, móc nối các vấn đề một cách khoa học.

*** Tự chọn**

10.2.1.4. COS231. Kỹ năng giao tiếp

Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giao tiếp ứng xử phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội hiện nay. Đồng thời người học được thực hành, vận dụng kiến thức ngành Khoa học quản lý vào tình huống giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp sau này, cụ thể là giúp người học hình thành các kỹ năng cơ bản sau: Kỹ năng phân tích, đánh giá các quan hệ giao tiếp, phân tích cơ sở tâm lý xã hội của các hành vi giao tiếp; kỹ năng sử dụng tối ưu các phương tiện giao tiếp (gồm phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ); kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường công sở, kỹ năng thương lượng, phỏng vấn và giao tiếp với các đối tượng bên ngoài tổ chức.

10.2.1.5. COK231. Kỹ năng truyền thông

Giúp người học nắm vững các kiến thức về truyền thông, nguyên tắc truyền thông cơ bản; phát triển kỹ năng thuyết trình, hội họp, giao tiếp nơi công sở, làm việc nhóm và kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn xin việc.

10.2.1.6. GES231. Xã hội học đại cương

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội học: Khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ; về quá trình hình thành và phát triển của xã hội học với tư cách một ngành khoa học độc lập; cung cấp hệ thống các khái niệm cơ bản của xã hội học; Phương pháp tiến hành một cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm; giới thiệu một số lĩnh vực xã hội học chuyên biệt như xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội.

10.2.1.7. STY231. Lý thuyết hệ thống

Môn học giới thiệu về hệ thống, cấu trúc của hệ thống, các cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và thiết kế hệ thống xã hội trong thực tế; Bên cạnh đó, học phần trang bị

cho người học những kỹ năng nhận diện và giải quyết xung đột trong hệ thống xã hội; phân tích quyết định, phân tích chính sách trong hệ thống xã hội.

10.2.1.8. SOS231. Thống kê xã hội học

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, quan trọng nhất sử dụng trong việc thu thập, tổ chức và diễn giải các dữ liệu trong nhiều lĩnh vực từ nghiên cứu khoa học, đến cuộc sống và trong công việc.

10.2.1.9. VCF231. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Giúp người học nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay. Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

10.2.1.10. SPL231. Môi trường và phát triển bền vững

Cung cấp cho người học những nội dung chính sau: Những khái niệm cơ bản về môi trường và phát triển, phân biệt phát triển bền vững và phát triển không bền vững; Những nội dung về mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc của phát triển bền vững; những khó khăn khi thực hiện phát triển bền vững ở những vùng sinh thái cơ bản; quản lý môi trường nhằm định hướng phát triển bền vững.

10.2.1.11. LAP231. Tâm lý học lao động

Học phần Tâm lý học lao động trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học lao động, cơ sở tâm lý của quá trình lao động và quản trị nhóm, tâm lý học an toàn lao động, giao tiếp và nghệ thuật đàm phán nhân sự, đặc điểm tâm lý của lao động quản lý, kích thích tâm lý người lao động.

** Khối kiến thức cơ sở ngành*

** Bất buộc*

10.2.1.12. GMS. Khoa học quản lý đại cương

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý, bao gồm: Nhập môn Khoa học quản lý; nguyên tắc và phương pháp quản lý; chức năng lập kế hoạch và ra quyết định quản lý; chức năng tổ chức; chức năng lãnh đạo; chức năng kiểm tra; thông tin trong quản lý.

10.2.1.13. ECO232. Kinh tế học vĩ mô

Học phần Kinh tế vĩ mô trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về hoạt động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như: tổng sản phẩm quốc nội (GDP), lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế. Môn học giúp sinh viên hiểu được cơ chế vận hành của nền kinh tế ở tầm vĩ mô, phân tích được các chính sách tài khóa, tiền tệ và vai trò của Nhà

nước trong điều tiết kinh tế. Qua đó, sinh viên có khả năng đánh giá các vấn đề kinh tế vĩ mô thực tiễn và ứng dụng kiến thức vào hoạch định chính sách và phân tích kinh tế.

10.2.1.14. ECO231. Kinh tế học vi mô

Học phần Kinh tế vi mô cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về hành vi ra quyết định của các cá nhân, doanh nghiệp và thị trường trong điều kiện nguồn lực khan hiếm. Môn học tập trung vào cách các tác nhân kinh tế (người tiêu dùng và nhà sản xuất) lựa chọn tối ưu, cách các thị trường hoạt động và hình thành giá cả, cũng như vai trò của chính phủ trong việc điều chỉnh những thất bại thị trường như độc quyền, ngoại ứng và hàng hóa công cộng. Thông qua môn học, sinh viên sẽ phát triển tư duy phân tích kinh tế, có khả năng vận dụng các mô hình kinh tế để lý giải các hiện tượng trong thực tiễn và đưa ra các quyết định hợp lý.

10.2.1.15. HRM231. Quản lý nguồn nhân lực

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các khái niệm liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, vai trò, nhiệm vụ, mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của quản lý nguồn nhân lực; Chuẩn bị và tuyển chọn gồm các công việc: kế hoạch hoá nhân lực, phân tích công việc và tuyển dụng nhân lực; Phát triển và đánh giá nhân lực gồm: định hướng hội nhập, đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc; Quyền lợi của người lao động: tiền lương, thưởng, các dịch vụ và phúc lợi xã hội; Quan hệ lao động gồm: thoả ước lao động tập thể, hợp đồng lao động, giải quyết các bất bình, tranh chấp lao động và các hình thức động viên kỷ luật đối với người lao động.

10.2.1.16. PAD231. Hành chính học đại cương

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng về về nền hành chính nhà nước: Các khái niệm cơ bản, đặc điểm, nguyên tắc HCNN; lý thuyết và mô hình HCNN; các yếu tố cấu thành nền HCNN; chức năng, hình thức, phương pháp HCNN; quyết định HCNN; kiểm soát đối với HCNN; nâng cao hiệu lực, hiệu quả đối với HCNN.

*** Tự chọn**

10.2.1.17. HMI231. Lịch sử tư tưởng quản lý

Cung cấp cho người học nội dung các tư tưởng và trường phái quản lý trong lịch sử dưới sự tác động của bối cảnh kinh tế xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, giúp cho người học thấy được ưu điểm, hạn chế, tính kế thừa và xu hướng vận động tất yếu của các tư tưởng quản lý trong lịch sử

10.2.1.18. PUP231. Chính sách công

Môn học cung cấp những kiến thức lý luận chung nhất về chính sách công, các bước và phương pháp, công cụ hoạch định tổ chức chính sách công, yêu cầu, các hình thức, phương pháp tổ chức thực thi chính sách công và phân cấp quản lý chính sách công; nguyên tắc, tiêu chí, quy trình, nội dung và phương pháp phân tích chính sách công; nội dung đánh giá chính sách công; tổ chức công tác phân tích, đánh giá chính sách công.

10.2.1.19. HIS231. Lịch sử kinh tế Việt Nam

Học phần Lịch sử kinh tế Việt Nam cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan, có hệ thống về quá trình hình thành, phát triển và biến đổi của nền kinh tế Việt Nam từ

thời cổ đại đến hiện đại. Môn học phân tích các đặc điểm, chính sách, mô hình kinh tế qua các thời kỳ lịch sử – từ kinh tế truyền thống tự cung tự cấp, đến thời kỳ thuộc địa, kinh tế thời chiến, và đặc biệt là giai đoạn đổi mới (sau 1986) và hội nhập quốc tế. Thông qua việc nghiên cứu các mốc chuyển đổi kinh tế quan trọng, người học có khả năng nhận diện những quy luật vận động của nền kinh tế Việt Nam, hiểu rõ tác động của thể chế chính trị, chính sách kinh tế và bối cảnh quốc tế đối với sự phát triển kinh tế đất nước.

10.2.1.20. WEH231. Lịch sử kinh tế thế giới

Học phần Lịch sử kinh tế thế giới cung cấp cho người học cái nhìn toàn diện và hệ thống về sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu từ thời cổ đại đến hiện đại. Môn học tập trung phân tích các giai đoạn chuyển tiếp lớn trong lịch sử kinh tế – từ kinh tế cổ đại, phong kiến, sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, cuộc Cách mạng công nghiệp, đến hình thành nền kinh tế thị trường hiện đại và quá trình toàn cầu hóa. Người học sẽ hiểu rõ các yếu tố tác động đến sự thay đổi của hệ thống kinh tế, như thể chế, công nghệ, chiến tranh, khủng hoảng tài chính và thương mại quốc tế, đồng thời đánh giá được vai trò của các quốc gia và khu vực trong trật tự kinh tế toàn cầu.

10.2.1.21. ADL231. Luật hành chính

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn quản lý hành chính nhà nước và pháp luật về quản lý hành chính nhà nước như địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính; phạm vi hành chính và xử lý vi phạm hành chính; các biện pháp đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lý hành chính nhà nước. Sinh viên cũng sẽ hiểu được mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

10.2.1.22. ECD231. Kinh tế và phát triển

Môn học cung cấp kiến thức nền tảng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Trình bày các mô hình, chiến lược phát triển bền vững, giảm nghèo và công bằng. Phân tích vai trò của nhà nước, thị trường và thể chế trong phát triển. Hướng tới tư duy phản biện và ứng dụng vào bối cảnh quốc gia.

10.2.1.23. BAD231. Quản trị kinh doanh

Trang bị những khái niệm cốt lõi về quản trị doanh nghiệp, bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Khám phá cách ra quyết định trong môi trường cạnh tranh và biến động. Giúp sinh viên hiểu và vận dụng các công cụ quản trị hiện đại. Nhấn mạnh vai trò của chiến lược, nhân lực và tài chính trong thành công doanh nghiệp.

10.2.1.24. BES231. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Giới thiệu nguyên tắc đạo đức trong hoạt động kinh doanh, gắn với giá trị nhân văn và chuẩn mực xã hội. Phân tích trách nhiệm xã hội (CSR) và mối liên hệ giữa đạo đức – lợi nhuận – phát triển bền vững. Tăng cường nhận thức và năng lực ra quyết định có đạo đức. Thảo luận các tình huống thực tiễn và xu hướng toàn cầu.

10.2.1.25. SCM231. Quản trị logistics và chuỗi cung ứng



Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị logistics và chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp hiện đại. Nội dung học phần bao gồm các vấn đề liên quan đến dòng vận động của hàng hóa, dịch vụ, thông tin và tài chính trong toàn bộ quá trình từ nhà cung cấp nguyên liệu đến người tiêu dùng cuối cùng. Người học sẽ được tìm hiểu về các hoạt động chủ yếu của logistics như: quản lý mua hàng, quản lý tồn kho, vận chuyển, kho bãi, xử lý đơn hàng; đồng thời hiểu rõ cách thức tổ chức, vận hành và tối ưu hóa chuỗi cung ứng từ góc độ chiến lược và tác nghiệp. Thông qua các tình huống thực tiễn, học phần giúp người học phát triển tư duy hệ thống, kỹ năng phân tích và ra quyết định, từ đó có thể tham gia tổ chức và quản lý hiệu quả hệ thống logistics – chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp nội địa và quốc tế.

10.2.1.26. MEC231. Kinh tế thị trường

Giới thiệu các nguyên lý cơ bản của kinh tế học trong bối cảnh kinh tế thị trường. Phân tích quy luật cung – cầu, giá cả, cạnh tranh và vai trò của chính phủ. Nhấn mạnh đến các vấn đề như thất bại thị trường, chính sách can thiệp và cải cách. Môn học làm nền tảng cho các môn kinh tế chuyên sâu khác.

10.2.1.27. ECO233. Kinh tế lượng

Học phần Kinh tế lượng trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản để mô hình hóa, phân tích và kiểm định các mối quan hệ kinh tế bằng công cụ toán học và thống kê. Kinh tế lượng kết hợp giữa lý thuyết kinh tế, mô hình toán học và dữ liệu thực tế nhằm kiểm định các giả thuyết, ước lượng tham số và dự báo hiện tượng kinh tế. Người học sẽ làm quen với các mô hình hồi quy tuyến tính, đánh giá tính phù hợp của mô hình, và xử lý một số hiện tượng vi phạm giả định (như phương sai sai số thay đổi, đa cộng tuyến, tự tương quan...). Ngoài ra, môn học giúp sinh viên có khả năng ứng dụng phần mềm kinh tế lượng (như EViews, Stata, R...) để phân tích dữ liệu thực tiễn.

10.2.2. *Khởi kiến thức chuyên ngành*

10.2.2.1. PAE231. Phân tích và đánh giá chính sách công

10.2.2.2. PIM231. Quản lý dự án đầu tư công

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu về quy trình, phương pháp, công cụ quản lý dự án đầu tư công từ khâu hình thành, lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện đến giám sát, đánh giá. Học phần trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện các dự án đầu tư công trong bối cảnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

10.2.2.3. SMS231. Quản lý nhà nước về kinh tế

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, các công cụ và thể chế quản lý kinh tế, chính sách công và phân tích tác động quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế. Giúp người học rèn luyện kỹ năng, chủ động đề xuất, phản biện chính sách và thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động quản lý kinh tế.

10.2.2.4. CEL231. Kinh tế tuần hoàn và sinh kế địa phương

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế tuần hoàn, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế tuần hoàn và sinh kế bền vững ở địa phương, đặc biệt

trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững. Giúp người học hình thành tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần chủ động giải quyết các vấn đề thực tiễn tại địa phương theo hướng phát triển bền vững.

10.2.2.5. RED231. Phát triển kinh tế vùng và địa phương

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về lý luận, phương pháp và thực tiễn phát triển kinh tế vùng và địa phương. Nội dung bao gồm các khái niệm, nguyên tắc tổ chức không gian kinh tế, chính sách phát triển vùng, vai trò của chính quyền địa phương và các mô hình tăng trưởng địa phương bền vững. Giúp người học hình thành tư duy hệ thống, có trách nhiệm, chủ động trong nghiên cứu và triển khai các sáng kiến phát triển địa phương.

10.2.2.6. ENG331. Tiếng Anh chuyên ngành

Học phần nhằm trang bị cho người học vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong các tình huống chuyên môn liên quan đến lĩnh vực quản lý và kinh tế. Nội dung học phần tập trung vào các chủ đề như quản trị doanh nghiệp, marketing, tài chính, nhân sự, quản lý dự án và phát triển kinh tế. Thông qua việc đọc hiểu văn bản chuyên ngành, luyện nghe – nói và viết báo cáo, học phần giúp người học nâng cao năng lực giao tiếp, tiếp cận tài liệu quốc tế và phục vụ công việc trong môi trường kinh tế toàn cầu.

10.2.2.7. STM231. Quản lý nhà nước về thương mại

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức hệ thống về vai trò, chức năng, nguyên tắc và nội dung quản lý nhà nước về thương mại trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Học phần phân tích các công cụ chính sách thương mại, cơ chế quản lý thị trường, kiểm soát cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hội nhập thương mại quốc tế, cũng như trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý lĩnh vực này. Giúp người học nâng cao tư duy phản biện, tự học, đạo đức công vụ và chủ động giải quyết các vấn đề thương mại thực tiễn.

10.2.2.8. HEC231. Quản lý kinh tế hộ gia đình và kinh tế cộng đồng

Học phần trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về quản lý kinh tế hộ gia đình và kinh tế cộng đồng, giúp người học hiểu rõ vai trò của các chủ thể này trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Học phần trang bị cho người học kỹ năng phân tích, đánh giá vấn đề, chủ động đề xuất giải pháp và mô hình phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế hộ và cộng đồng gắn với điều kiện đặc thù địa phương.

10.2.2.9. IEI231. Kinh tế quốc tế và hội nhập

Học phần "Kinh tế quốc tế và hội nhập" cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hiện đại về thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Qua đó, người học có thể phân tích, đánh giá những tác động của hội nhập đến phát triển kinh tế quốc gia và địa phương, đồng thời nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần trang bị cho người học tư duy phản biện và chủ động thích ứng với các biến động của kinh tế toàn cầu; có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong hội nhập quốc tế.

10.2.2.10. ECM231. Thương mại điện tử

Học phần "Thương mại điện tử" cung cấp kiến thức cơ bản đến nâng cao về ứng dụng công nghệ số trong kinh doanh và giao dịch thương mại trên môi trường mạng. Nội dung bao gồm các mô hình thương mại điện tử, nền tảng công nghệ, quy trình giao dịch, an toàn bảo mật, pháp lý và xu hướng phát triển TMĐT. Học phần giúp người học hình thành kỹ năng số, tư duy phân tích và sáng tạo trong môi trường kinh tế số.

10.2.2.11. PFB231. Tài chính công và ngân sách địa phương

Học phần "Tài chính công và ngân sách địa phương" cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tài chính khu vực công, các nguyên lý phân bổ nguồn lực công, cơ cấu thu - chi ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý ngân sách địa phương. Học phần giúp người học hiểu được cơ sở lý luận và thực tiễn điều hành ngân sách công ở các cấp chính quyền, góp phần nâng cao năng lực phân tích, quản lý và giám sát tài chính công hiệu quả, minh bạch.

10.2.2.12. PEC231. Kinh tế công cộng

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về thị trường, về hàng hóa công cộng và cung cấp hàng hóa công cộng, về vai trò điều tiết của nhà nước; Vận dụng được kiến thức kinh tế công cộng vào phân tích thực tiễn quản lý công; đồng thời trang bị cho người học kỹ năng vận dụng kiến thức về hàng hóa công cộng và ngoại ứng để phân tích chính sách công và gánh nặng thuế.

10.2.2.13. DEM231. Quản lý kinh tế số

Học phần này sẽ cung cấp những khái niệm cơ bản về Kinh tế số; giới thiệu cách nền kinh tế kỹ số vận hành và ảnh hưởng đến thị trường và xã hội; sự tác động của Internet, truyền thông di động, nền kinh tế chia sẻ, mạng xã hội và tiền điện tử đến các doanh nghiệp và nền kinh tế; Lý thuyết cơ bản trong kinh tế số, bao gồm: hiệu ứng mạng, mô hình tạo giá trị, mô hình kinh doanh kỹ thuật số và mô hình thị trường. 2) Nền kinh tế kỹ thuật số ảnh hưởng đến quyền riêng tư, quy định và chiến lược phát triển của doanh nghiệp và quốc gia

10.2.2.14. EEM231. Quản lý kinh tế doanh nghiệp

Học phần giới thiệu các kiến thức nền tảng về doanh nghiệp và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; Hoạt động tiêu thụ của doanh nghiệp; Hoạt động cung ứng của doanh nghiệp; Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Hoạt động dịch vụ của doanh nghiệp; Hiệu quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp

10.2.2.15. SLD231. Phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến phát triển sinh kế bền vững vùng dân tộc thiểu số như hỗ trợ sản xuất và chuyển đổi ngành nghề; phát triển cơ sở hạ tầng; đào tạo nghề và giải quyết việc làm; tín dụng ưu đãi và vai trò của cộng đồng trong phát triển sinh kế bền vững

10.2.3. Khái kiến thức quản trị đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và chuyển đổi số

10.2.3.1. SUM231. Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư duy sáng tạo, hình thành ý tưởng kinh doanh và quá trình khởi nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: nhận diện cơ hội kinh doanh, phát triển ý tưởng sáng tạo, xây dựng mô hình kinh doanh, lập kế hoạch khởi nghiệp và kỹ năng quản trị doanh nghiệp khởi nghiệp. Học phần giúp người học phát triển tư duy đổi mới, khả năng giải quyết vấn đề, tinh thần khởi nghiệp và năng lực hiện thực hóa ý tưởng, từ đó tạo nền tảng cho việc lập nghiệp hoặc phát triển dự án kinh doanh cá nhân.

10.2.3.2. TED331. Ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về vai trò của công nghệ trong phát triển kinh tế; các thách thức khi ứng dụng công nghệ để phát triển kinh tế và nội dung cơ bản của ứng dụng công nghệ trong phát triển kinh tế.

10.2.3.3. IRD331. Chính sách đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế vùng

Học phần nhằm giúp sinh viên vận dụng những kiến thức kinh tế giải quyết các vấn đề, các hoạt động kinh tế diễn ra trên bề mặt không gian vùng và tìm hiểu các công cụ chính sách can thiệp để phát triển vùng. Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu được khái niệm về vùng, quá trình hình thành và phát triển vùng, phân tích được các vấn đề của nền kinh tế vùng và các công cụ, chính sách phát triển vùng cũng như thể chế phát triển vùng. Học phần cũng đặt vấn đề vận dụng kiến thức lý thuyết vào phân tích, đánh giá một nền kinh tế vùng trong thực

10.2.3.4. PDG331. Quản trị dữ liệu cá nhân và tổ chức

Học phần cung cấp kiến thức về hệ thống hướng cơ sở dữ liệu và khung quản trị dữ liệu trong các cơ quan, tổ chức số. Sau khi học xong môn học, sinh viên có khả năng thiết kế được cơ sở dữ liệu và định hình được con đường phát triển khung quản trị dữ liệu của cơ quan, tổ chức.

10.2.3.5. MLP331. Marketing và truyền thông cho sản phẩm địa phương

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về marketing địa phương và lợi thế cạnh tranh địa phương, chú trọng vào việc tìm ra mối gắn kết qua lại giữa hệ thống kinh tế - xã hội và các đặc trưng của địa phương; qua đó, người học có thể tìm hiểu, phân tích lợi thế so sánh và định hướng phát triển của các địa phương và xây dựng, sử dụng được các công cụ chiến lược tiếp thị địa phương phù hợp với lợi thế và định hướng phát triển địa phương.

10.2.4. Khối kiến thức thực tế, thực tập tốt nghiệp

10.2.4.1. PRP431. Thực tế 1

Sinh viên được tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các tổ chức kinh tế hoặc cơ quan quản lý, nhằm quan sát, tìm hiểu hoạt động quản lý và củng cố kiến thức đã học, viết báo cáo thu hoạch. Đây là bước đầu giúp sinh viên hình thành tư duy nghề nghiệp và kỹ năng quan sát thực tiễn.

10.2.4.2. PRP432. Thực tế 2

Sinh viên tham gia khảo sát chuyên sâu tại một cơ sở hoặc lĩnh vực quản lý kinh tế cụ thể, vận dụng kiến thức đã học để phân tích tình huống thực tế, từ đó rút ra bài học chuyên môn và đề xuất giải pháp phù hợp với thực tiễn quản lý.

10.2.4.3. GRE451. Thực tập tốt nghiệp

Sinh viên thực hiện một đợt thực tập dài tại cơ quan hoặc tổ chức, tham gia vào các hoạt động chuyên môn thực tế và viết báo cáo thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên và cán bộ tại cơ sở. Mục tiêu là rèn luyện khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức vào công việc thực tế.

10.2.5. Khóa luận TN hoặc HP thay thế

10.2.5.1. SPA571. Khóa luận tốt nghiệp

Sinh viên thực hiện một đề tài nghiên cứu độc lập về một vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Qua việc thu thập, phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp, sinh viên thể hiện năng lực tổng hợp, tư duy phản biện và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

10.2.5.2. DTB541. Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong doanh nghiệp)

Học phần Chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp trang bị cho người học những vấn đề cơ bản về khái niệm, xu thế, vai trò của chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp; Bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay; Tổng quan về chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp; Chuyển đổi số trong tuyển dụng nhân lực ở doanh nghiệp; Một số hệ thống chuyển đổi số trong quản lý, sử dụng thông tin nhân sự của doanh nghiệp; Chuyển đổi số trong đào tạo và phát triển nhân lực doanh nghiệp, Giới thiệu một số công nghệ chuyển đổi số quản lý doanh nghiệp hiện nay.

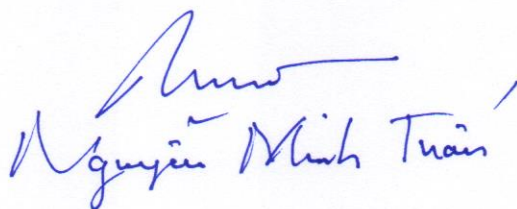
10.2.5.3. WPD531. Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)

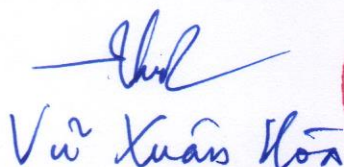
Học phần Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và những kỹ năng, công cụ cần thiết về tổ chức, quản lý tiền lương trong các tổ chức, doanh nghiệp. Qua đó, giúp người học nắm được cách thiết lập chính sách và hệ thống tiền lương, cách thức vận dụng và quản lý hệ thống lương trong các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Minh Tuấn


Vũ Xuân Hòa



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Phạm Thế Chính*